

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4191/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2021*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính các lĩnh vực đường thủy nội địa, hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 12270/TTr-SGTVT ngày 16 tháng 11 năm 2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 28 thủ tục hành chính các lĩnh vực đường thủy nội địa, hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải gồm 13 thủ tục hành chính mới, 03 thủ tục hành chính sửa đổi, 03 thủ tục hành chính thay thế và 09 thủ tục hành chính bị bãi bỏ (trong đó, 05 thủ tục hành chính bãi bỏ do được thay thế).

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ

<http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục:

Thủ tục có thứ tự II.4, II.5, II.6, II.7 ban hành kèm Quyết định số 3775/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thủ tục có thứ tự B.I.1, B.I.2, B.I.3, B.I.4, B.I.5, B.I.6 ban hành kèm Quyết định số 5643/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thủ tục có thứ tự B.9 và B.10 ban hành kèm Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÁC LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, HÀNG HẢI  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**A. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
<b>I. Lĩnh vực Hàng hải</b>					
01	Thủ tục tàu biển nhập cảnh	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	<p>1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>2. Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 3 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>3. Lệ phí ra, vào cảng</p>	<p>- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.</p> <p>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				thủy nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i>	Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.  - Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
02	Thủ tục tàu biển xuất cảnh	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC  2. Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 3 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC	- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015. - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.  - Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				<p>3. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i></p>	<p>Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p>
03	Thủ tục tàu biển quá cảnh	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	<p>Phí trọng tải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 3 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>Lệ phí ra, vào cảng thủy</p>	<p>- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.</p> <p>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				<p>nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i></p>	<p>14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p>
04	<p>Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng thủy nội địa và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng thủy nội địa khác của Việt Nam</p>	<p>Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.</p>	<p>Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.</p>	<p>1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>2. Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC.</p> <p>3. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16</p>	<p>- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.</p> <p>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				<p>Thông tư 261/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i></p>	<p>14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p>
05	<p>Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng</p>	<p>Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.</p>	<p>Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.</p>	<p>1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điều b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>2. Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điều a, b, c Khoản 2; Điều a, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>3. Lệ phí ra, vào cảng</p>	<p>- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.</p> <p>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	thủy nội địa khác của Việt Nam			thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i>	sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
06	Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại	1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC. 2. Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và	- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015. - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải. - Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			tàu.	<p>Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC.</p> <p>3. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i></p>	<p>hải.</p> <p>Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p>
07	Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến đường thủy nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ	<p>1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC.</p> <p>2. Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c</p>	<p>- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.</p> <p>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 261/2016/TT-BTC</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam có chợ hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài		đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	Khoản 2; Điểm a, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC 3. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i>	ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. - Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
08	Thủ tục tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí	1. Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư	- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015. - Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		tờ theo quy định.	Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	<p>74/2021/TT-BTC</p> <p>2. Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>3. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i></p>	<p>hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.</p> <p>- Quyết định số 1609/QĐ-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p>
<b>II. Lĩnh vực đường thủy nội địa</b>					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
09	Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài	<p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cảng vụ thẩm định hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định gửi kèm 02 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Cảng vụ đường thủy nội địa, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù</p>	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh	14.000.000 đồng/lần	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.			
10	Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài	<p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cảng vụ thẩm định hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định gửi kèm 02 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Cảng vụ đường thủy nội địa,</p>	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh	11.000.000 đồng/lần	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài			
11	Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	<p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cảng vụ thẩm định hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định gửi kèm 02 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của</p>	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh	<p>- Xác nhận hàng năm phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài: 2.800.000 đồng/lần (20% của 14.000.000 đồng).</p> <p>- Xác nhận hàng năm phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài: 2.200.000 đồng/lần (20% của 11.000.000 đồng)</p>	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		Cảng vụ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phê duyệt xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.			thông vận tải.
12	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam	Chậm nhất 30 phút, kể từ khi Người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan. Cảng vụ cấp giấy phép	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	<p>1. Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần a Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC</p> <p>2. Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i></p>	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		điện tử cho phương tiện vào cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia			vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
13	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam	Chậm nhất 30 phút, kể từ khi Người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan. Cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương tiện rời cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	<p>1. Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần b Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC</p> <p>2. Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i></p>	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		một cửa quốc gia			

**B. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung**

**B1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	<b>Lĩnh vực đường thủy nội địa</b>				

1	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	<p>- Sở Giao thông vận tải chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này. Căn cứ tình hình thực tế, Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông;</p> <p>- Cảng vụ chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động sửa chữa, cải tạo nâng cấp và hoạt động khác trong vùng nước cảng, bên thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.</p>	Không	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
---	---	--	---	-------	--

2	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	<p>- Sở Giao thông vận tải: công bố hạn chế giao thông đối với các trường hợp trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ vùng nước thuộc thẩm quyền của Cục Đường thủy nội địa và Chi cục đường thủy nội địa dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có vật chướng ngại trên luồng gây cản trở giao thông;</li> <li>+ Thi công công trình trên luồng, hành lang bảo vệ luồng, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải mà xuất hiện tình huống gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông;</li> <li>+ Công trình trên đường thủy nội địa làm hạn chế chuẩn tắc luồng đã được công bố;</li> <li>+ Hoạt động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;</li> <li>+ Hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh;</li> <li>+ Hoạt động diễn tập, thể thao, lễ hội, vui chơi giải trí, thực tập đào tạo nghề, họp chợ, làng nghề;</li> </ul> <p>- Cảng vụ: công bố hạn chế giao thông trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.</p>	Không	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
---	---	---	---	-------	--

**B2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố**

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
<b>Lĩnh vực đường thủy nội địa</b>					
01	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	Thời gian giải quyết 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.</li> <li>- Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT ngày 29/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/3/2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.</li> <li>- Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</li> </ul>

**C. Danh mục thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
<b>Lĩnh vực đường thủy nội địa</b>					
01	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Thời gian giải quyết 02 giờ làm việc, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh.	Phí trình báo: - Đối với phương tiện thủy nội địa, tàu cá : 50.000 đồng/lần - Đối với tàu biển: 100.000 đồng/ lần. (Mục 3 khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC)	- Thông tư số 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa. - Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa. - Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
02	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí	1. Phí trọng tải: Theo Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	phương tiện, thủy phi cơ	biển và phương tiện thủy nước ngoài	Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	BTC 2. Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i>	- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
03	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài	Trụ sở Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại trụ sở các Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc thực hiện tại tàu.	1. Phí trọng tải: Theo quy định tại Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC 2. Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC <i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i>	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa. - Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

**D. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố**

TT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
<b>I. Lĩnh vực hàng hải</b>		
1	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa vào cảng thủy nội địa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</li> <li>- Quyết định số 1945/QĐ-BGTVT ngày 03/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật về giao thông hết hiệu lực thi hành 6 tháng đầu năm 2017</li> </ul>
2	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời cảng thủy nội địa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</li> <li>- Quyết định số 1945/QĐ-BGTVT ngày 03/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật về giao thông hết hiệu lực thi hành 6 tháng đầu năm 2017.</li> </ul>
3	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài nhập cảnh vào cảng thủy nội địa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</li> <li>- Quyết định số 1945/QĐ-BGTVT ngày 03/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật về giao thông hết hiệu lực thi hành 6 tháng đầu năm 2017</li> </ul>

4	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài nhập cảnh rời cảng thủy nội địa.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.</li> <li>- Quyết định số 1945/QĐ-BGTVT ngày 03/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật về giao thông hết hiệu lực thi hành 6 tháng đầu năm 2017</li> </ul>
<b>II. Lĩnh vực đường thủy nội địa</b>		
1	Thủ tục xác nhận trình báo đường thủy nội địa đối với tàu biển	Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
2	Thủ tục xác nhận trình báo đường thủy nội địa đối với phương tiện thủy nội địa	(Được thay thế bởi thủ tục Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung)
3	Thủ tục xác nhận trình báo đường thủy nội địa đối với tàu cá	
4	Thủ tục cấp giấy phép đối với phương tiện thủy nội địa vào cảng, bến thủy nội địa.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.</li> <li>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</li> </ul> <p>(Được thay thế bởi thủ tục Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ)</p>
5	Thủ tục cấp giấy phép	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về



đối với phương tiện thủy nội địa rời cảng, bến thủy nội địa.	quản lý hoạt động đường thủy nội địa. - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải. (Được thay thế bởi thủ tục Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ)
--	---

**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ ÁP DỤNG TẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**  
(Trích Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC)

**Điều 4. Mức thu**

1. Mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa như sau:

Số TT	Nội dung khoản thu	Mức thu
<b>1</b>	<b>Phí trọng tải</b>	
a)	Lướt vào (kể cả có tải, không tải)	165 đồng/tấn trọng tải toàn phần
b)	Lướt ra (kể cả có tải, không tải)	165 đồng/tấn trọng tải toàn phần
<b>2</b>	<b>Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa</b>	
a)	Phương tiện chờ hàng có trọng tải toàn phần từ 10 tấn đến 50 tấn	5.000 đồng/chuyến
b)	Phương tiện chờ hàng có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 200 tấn hoặc chờ khách có sức chờ từ 13 ghế đến 50 ghế	10.000 đồng/chuyến
c)	Phương tiện chờ hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn hoặc chờ khách có sức chờ từ 51 ghế đến 100 ghế	20.000 đồng/chuyến
d)	Phương tiện chờ hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc chờ khách từ 101 ghế trở lên	30.000 đồng/chuyến
đ)	Phương tiện chờ hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn	40.000 đồng/chuyến
e)	Phương tiện chờ hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn	50.000 đồng/chuyến

2. Đối với tàu biển vào, ra cảng bến thủy nội địa phải chịu phí, lệ phí (bao gồm cả phí bảo đảm hàng hải) theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải do Bộ Tài chính ban hành.

3. Trường hợp trong cùng một chuyến đi, phương tiện vào, ra nhiều cảng bến thủy nội địa thuộc cùng một đại diện Cảng vụ quản lý chỉ phải chịu một lần phí, lệ phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC.

4. Phương tiện vào, ra cảng, bến không nhằm mục đích bốc dỡ hàng hóa, không nhận

trả khách áp dụng mức thu phí trọng tải bằng 70% (bảy mươi phần trăm) mức thu phí trọng tải quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC.

**BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI  
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ  
(Trích Điều 7, Điều 8, Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC được sửa  
đổi, bổ sung bởi Thông tư 74/2021/TT-BTC)**

**I. Phí trọng tải tàu, thuyền (Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC)**

**Điều 7. Phí trọng tải tàu, thuyền**

**1. Phí trọng tải tàu, thuyền**

Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng; tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng thủy nội địa phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền theo mức thu như sau:

<b>Loại tàu</b>	<b>Mức thu</b>
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash):	
- Lướt vào:	0,034 USD/GT
- Lướt rời:	0,034 USD/GT
B. Tàu Lash:	
- Tàu mẹ:	
Lướt vào:	0,017 USD/GT
Lướt rời:	0,017 USD/GT
Sà lan Lash (chỉ thu khi rời tàu mẹ tới khu vực đường thủy nội địa không thuộc khu vực đường thủy nội địa tàu mẹ tập kết hoặc đến từ khu vực đường thủy nội địa khác khu vực đường thủy nội địa tàu mẹ neo đậu để xếp hàng lên tàu mẹ)	
Lướt vào:	0,017 USD/GT
Lướt rời:	0,017 USD/GT
<b>2. Các quy định cụ thể về thu phí trọng tải tàu, thuyền:</b>	
a) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;	
b) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa	

nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 300 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực đường thủy nội địa thu bằng 40% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC.

3. Người nộp phí được miễn phí trọng tải tàu, thuyền trong các trường hợp sau:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để: (i) tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền, cấp cứu bệnh nhân mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách; (ii) chuyển giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển không gắn với hoạt động thương mại theo xác nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; (iii) tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai, bảo vệ chủ quyền biển, đảo theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực đường thủy nội địa để vận chuyển khí tài, trang thiết bị, vật tư, phụ tùng mua sắm hoặc hàng viện trợ cho lực lượng vũ trang nhân dân; thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu chở thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực đường thủy nội địa để giao lưu văn hóa, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan

ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam.

c) Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu nước, vùng nước chờ hành khách vào, rời cảng.

d) Sà lan Lash hoạt động tại khu vực đường thủy nội địa cùng tàu Lash

đ) Tàu thuyền quá cảnh đi Campuchia.

e) Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC.

g) Tàu thuyền hành trình đến vị trí kiểm dịch hoặc cách ly tại khu vực đường thủy nội địa khác (nơi có đủ điều kiện kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền quy định) theo điều động của cảng vụ hàng hải để phục vụ công tác phòng, chống, kiểm dịch trong thời gian công bố dịch bệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## II. Phí bảo đảm hàng hải (Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 74/2021/TT-BTC)

### Điều 8. Phí bảo đảm hàng hải

#### 1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải

Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng, quá cảnh đi Campuchia phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

Loại tàu	Khu vực cảng biển I và III
<b>1. Phí đảm bảo hàng hải.</b>	
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash):	
- Lướt vào:	0,100 USD/GT
- Lướt rời:	0,100 USD/GT
B. Tàu Lash:	
- Tàu mẹ:	
Lướt vào:	0,040 USD/GT
Lướt rời:	0,040 USD/GT
- Sà lan Lash	(chỉ thu khi rời tàu mẹ để đi trên luồng)
Lướt vào:	0,040 USD/GT

Lượt rời:	0,040 USD/GT
<p>2. Các quy định cụ thể về thu phí bảo đảm hàng hải:</p> <p>a) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;</p> <p>b) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;</p> <p>c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 300 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;</li> <li>- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;</li> <li>- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC;</li> <li>- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC.</li> </ul>	
<p>3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí bảo đảm hàng hải:</p> <p>a) Người nộp phí được miễn phí bảo đảm hàng hải đối với tàu, thuyền trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực hàng hải được phép</p>	

thực hiện vận chuyển khách vào, rời cảng biển.

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để: (i) tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền, cấp cứu bệnh nhân mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách; (ii) chuyên giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển không gắn với hoạt động thương mại theo xác nhận của cảng vụ hàng hải; (iii) tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (iv) tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách.

c) Tàu thuyền đang hoạt động tại khu vực hàng hải phải di chuyển sang khu vực hàng hải khác theo điều động của cảng vụ hàng hải để tránh bão khẩn cấp:

- Trường hợp sau khi tránh bão quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão; lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão và lượt vào khu vực hàng hải ban đầu khi tàu thuyền quay lại làm hàng.

- Trường hợp sau khi tránh bão không quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão và lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão.

d) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực hàng hải để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu chở thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực hàng hải để giao lưu văn hóa, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam.

đ) Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC.

e) Tàu thuyền hành trình đến vị trí kiểm dịch hoặc cách ly tại khu vực hàng hải khác (nơi có đủ điều kiện kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền quy định) theo điều động của cảng vụ hàng hải để phục vụ công tác phòng, chống, kiểm dịch trong thời gian công bố dịch bệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”



**III. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa (Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC)****Điều 11. Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa**

1. Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng; tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại vùng thủy nội địa Việt Nam không thuộc vùng nước cảng thủy nội địa phải nộp lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (USD/1 lượt)
<b>1. Lệ phí ra, vào cảng biển</b>		
1	Tàu thuyền có tổng dung tích nhỏ hơn 100 GT	5
2	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 100 GT đến dưới 500 GT	10
3	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến 1.000 GT	25
4	Tàu thuyền có tổng dung tích trên 1.000 GT	50
Người nộp lệ phí được nộp một lần cho cả chuyến (gồm 01 lượt vào và 01 lượt rời).		
<p><b>2.</b> Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính không phải nộp lệ phí ra, vào cảng biển theo quy định tại Chương II của Thông tư 261/2016/TT-BTC.</p>		

**BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI  
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA**

*(Trích Điều 12, 13, 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi  
Thông tư số 90/2019/TT-BTC, Thông tư 74/2021/TT-BTC)*

**I. Phí trọng tải tàu, thuyền**

**Điều 12.** Phí trọng tải tàu, thuyền

**1.** Mức thu phí trọng tải tàu, thuyền

<b>* Phí trọng tải</b>
a) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền như sau:
Lướt vào: 250 đồng/GT;
Lướt rời: 250 đồng/GT;
b) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí trọng tải tàu, thuyền theo mức 500 đồng/GT/lần cập cảng;
c) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực đường thủy nội địa đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải nộp phí trọng tải tàu, thuyền như sau: - Lướt vào: 450 đồng/GT; - Lướt rời: 450 đồng/GT. Trường hợp tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực đường thủy nội địa đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của cảng vụ đường thủy nội địa thì thực hiện thu, nộp phí theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC.
d) Tàu thuyền cung ứng dịch vụ lai dắt, cung ứng nhiên liệu, thực phẩm trong một khu vực đường thủy nội địa: mức thu 100 đồng/GT/ngày thực tế hoạt động; việc thu, nộp phí trọng tải tàu, thuyền có thể thực hiện thu theo tháng căn cứ mức thu này. Trường hợp tàu thuyền không hoạt động, chủ tàu cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh gửi cảng vụ đường thủy nội địa xác nhận để làm căn cứ không thu phí trong những ngày tàu không hoạt động.
<b>2. Các quy định cụ thể thu phí trọng tải tàu, thuyền:</b>
Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách và tàu thuyền thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 12

Thông tư 261/2016/TT-BTC.

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC.

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC.

### **3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền**

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa để: (i) tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền, cấp cứu bệnh nhân mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách; (ii) chuyên giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển không gắn với hoạt động thương mại theo xác nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; (iii) tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

b) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chờ hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

c) Sà lan Lash hoạt động tại khu vực đường thủy nội địa cùng tàu Lash;

d) Tàu cá và tàu thuyền thể thao của Việt Nam.

## II. Phí bảo đảm hàng hải (Trích Điều 13 Thông tư số 261/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 90/2019/TT-BTC, Thông tư số 74/2021/TT-BTC)

### Điều 13. Phí bảo đảm hàng hải

#### 1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải:

<b>* Phí bảo đảm hàng hải</b>
Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:
a) Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 2.000 GT: - Lướt vào: 300 đồng/GT; - Lướt rời: 300 đồng/GT.
b) Tàu thuyền có tổng dung tích từ 2.000 GT trở lên: - Lướt vào: 600 đồng/GT; - Lướt rời: 600 đồng/GT.
c) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo, mỗi lượt đi chuyên từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí bảo đảm hàng hải theo mức 550 đồng/GT/lần cập cảng;
d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình di chuyển từ khu vực đường thủy nội địa tới khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của một cảng vụ đường thủy nội địa nộp phí bảo đảm hàng hải như sau: - Lướt vào: 950 đồng/GT; - Lướt rời: 950 đồng/GT. Trường hợp tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực đường thủy nội địa đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của hai cảng vụ đường thủy nội địa thì thực hiện thu, nộp phí theo quy định, tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC.
<b>2. Các quy định về thu phí bảo đảm hàng hải</b>
a) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC.;
b) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC;
c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa

áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC.

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC.

d) Tàu thuyền mang cấp đăng kiểm VRH-III có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa không phải nộp phí bảo đảm hàng hải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 261/2016/TT-BTC”.

3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí bảo đảm hàng hải:

a) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chờ hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa để: (i) tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền, cấp cứu bệnh nhân mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách; (ii) chuyển giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển không gắn với hoạt động thương mại theo xác nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; (iii) tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (iv) tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng thủy nội địa vì mục đích tránh bão mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách”.

c) Tàu thuyền đang hoạt động tại khu vực đường thủy nội địa phải di chuyển sang khu vực đường thủy nội địa khác theo điều động của cảng vụ đường thủy nội địa để tránh bão khẩn cấp:

- Trường hợp sau khi tránh bão quay lại khu vực đường thủy nội địa ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực đường thủy nội địa nơi tàu đến tránh bão; lượt rời tại khu vực đường thủy nội địa nơi tàu đi tránh bão và lượt vào khu vực đường thủy nội địa ban đầu khi tàu thuyền quay lại làm hàng;

- Trường hợp sau khi tránh bão không quay lại khu vực đường thủy nội địa ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão và lượt rời tại khu vực đường thủy nội địa

nơi tàu đi tránh bão.

## II. Lệ phí ra, vào cảng (Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/20216)

### Điều 16: Lệ phí ra, vào cảng

Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa, cảng chuyên dùng phải nộp lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/1 lượt)
1	Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT	15.000
2	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 1.000 GT	25.000
3	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.000 GT đến 5.000 GT	50.000
4	Tàu thuyền có tổng dung tích trên 5.000 GT	100.000

Người nộp lệ phí được nộp một lần cho cả chuyến (gồm 01 lượt vào và 01 lượt rời).